

Vấn đề cải cách thể chế sau khủng hoảng ở châu Á

Ngô Vĩnh Long
University of Maine

Cuộc khủng hoảng gần đây ở châu Á là một cuộc khủng hoảng nhiều mặt chứ không phải chỉ là một cuộc khủng hoảng tài chính như người ta thường nói. Nhưng nếu phải nói một cách giản lược thì ta có thể định nghĩa cuộc khủng hoảng này là cuộc gặp mặt của hai thứ khủng hoảng: khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản độc đoán và tập đoàn ở châu Á và khủng hoảng ngày càng lan rộng trên toàn cầu của chủ nghĩa tự do kiểu mới (neo-liberalism).

Trong gần một năm sau khi cuộc khủng hoảng lan rộng từ Thái Lan thì các nhà phân tích và các nhà làm chính sách phương Tây thường trút vào đầu các nước châu Á hầu hết những trách nhiệm cho cuộc khủng hoảng. Họ dùng những từ như là “crony capitalism” (chủ nghĩa tư bản móc ngoặc) để miêu tả cái “mô hình phát triển châu Á” mà trước đó không lâu chính họ cho là thần kỳ. Chính quyền Clinton và Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (International Monetary Fund, IMF) đến nay vẫn cho rằng các chính sách và thể chế tài chính lỏng lẻo ở các nước châu Á (như là việc các ngân hàng cho vay nợ mua bất động sản quá nhiều mà không có đủ thế chấp và việc các nước ấy không có chính sách để kiểm soát việc vay nợ tư ngắn hạn từ nước ngoài) đã dẫn đến khủng hoảng. Đối với Mỹ và IMF thì nếu sửa chữa các thể chế và hoạt động tài chính lỏng lẻo ở các nước kia và xuất ra đủ tiền để cứu trợ khi một nước khi gặp khó khăn (như IMF đang làm ở Brazil) thì sẽ tránh được khủng hoảng. Mà nếu không tránh được thì khủng hoảng cũng không trầm trọng lắm.

Nhưng tại một cuộc họp của Diễn Đàn Kinh Tế Thế Giới (World Economic Forum) hồi cuối tháng 2 năm 1999 ở Thụy Sĩ một hình ảnh đã được đưa ra để đóng khung cuộc tranh luận về nguyên nhân của cuộc khủng hoảng. Hình ảnh đó là ở một khúc xa lộ thật nguy hiểm và trơn trượt có độ nửa chục chiếc ô tô vừa gặp tai nạn. Như thế thì nguyên nhân là tại vì những người lái xe không cẩn thận hay là vì khúc xa lộ quá trơn trượt mà tai nạn đã xảy ra? Thay các dòng chảy tư bản (capital flows) toàn cầu và cách cho vay nợ không có giới hạn cho khúc xa lộ trơn trượt và không hạn chế tốc độ cũng như thay các quốc gia như Nam Hàn, Thái Lan, và Indonesia cho những chiếc xe và người lái thì câu hỏi được đặt ra cho cuộc tranh luận hiện nay sẽ khá đơn giản: Lỗi phần lớn là của các quốc gia trên hay là của những dòng chảy tư bản không có hạn chế, hay lỗi của cả hai?¹

¹ Louis Uchitelle, “Crash Course: Just What’s Driving the Crisis in Emerging Markets?” [Khúc đường tai nạn: Cái gì đang đẩy cuộc khủng hoảng ở các thị trường đang hình thành?] *The New York Times*, ngày 29 tháng giêng năm 1999. Tựa đề này có vài chỗ chơi chữ: Crash course cũng có nghĩa là “lớp học cấp tốc,” drive cũng có nghĩa là lái xe.

Thật ra, khủng hoảng gần đây ở châu Á có thể đã không trầm trọng, hay có thể đã không xảy ra trong thời điểm đó, nếu chính quyền Clinton đã không đẩy mạnh cái gọi là “Washington Consensus” (Sự Nhất Trí của Hoa Thịnh Đốn). Sự “nhất trí” này là thể hiện của chủ nghĩa tự do kiểu mới mà các chi tiết trong đó đã được các giới chức chính phủ Mỹ, Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế và Ngân Hàng Thế Giới đồng ý đề ra từ những năm của thập kỷ 80. Những điểm được nhấn mạnh là: tự do hoá (liberalize) mậu dịch và đầu tư, cho các dòng tư bản chảy vào chảy ra một cách tự do, để cho giá cả tự chỉnh đốn hoàn hảo (getting the prices right) bằng cách càng ngày càng mở cửa ra cho thị trường thế giới, và tổ chức lại chính quyền để cho nó ngày càng nhỏ gọn bằng cách tư nhân hoá những tài sản công hữu.² *Tờ Nữ Úc Thời Báo* cho biết rằng:

Chính quyền Clinton thừa hưởng chương trình đó và khuếch đại nó lên. Những chính quyền trước đó đẩy việc tự do hoá tài chính chủ yếu là đối với Nhật, nhưng dưới Tổng Thống Clinton thì nó trở thành một cố gắng toàn cầu đối với hết tất cả các nước, kể cả các nước nhỏ khó có thể hấp thụ được bằng Nhật bản.

The Clinton Administration inherited that agenda and amplified it. Previous administrations had pushed for financial liberalization principally in Japan, but under President Clinton it became a worldwide effort directed at all kinds of countries, even small ones much less able to absorb it than Japan.³

Số Nữ Úc Thời Báo trên nói tiếp là Nam Hàn, chần hạp, có cơ chế kiểm soát khá chặt chẽ của chính phủ đối với thị trường tài chính và hối đoái đến mãi đầu thập kỷ 90. Nhưng chính phủ Mỹ buộc Nam Hàn phải tự do hoá một cách triệt để trước khi được gia nhập Tổ Chức Hợp Tác Kinh Tế và Phát Triển (Organization for Economic Cooperation and Development), tức là câu lạc bộ của các quốc gia công nghiệp phát triển. Kết quả là Nam Hàn “đã trở nên dễ bị tổn thương trước cái dòng chảy ra một cách hoảng sợ của tư bản đúng như đã xảy ra cuối năm 1997.” [became more vulnerable to precisely the kind of panicky outflow of capital that unfolded at the end of 1997.]⁴

Nhưng trong khi khủng hoảng đang tràn lan thì các nhà lãnh đạo chính trị và tài chính ở Hoa Thịnh Đốn dùng cơ hội này để đẩy mạnh thêm nữa chính sách tự do hoá và việc “chỉnh đốn cơ cấu” (structural adjustment) ở các nước trên. Ông giám đốc của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế tuyên bố rằng đây là một việc hoạ hoá hay (blessing in disguise = ân huệ trá hình) để có thể triệt để chỉnh đốn cơ cấu ở các nước trên vì đây là việc cần thiết cho sự quá độ sang chế độ thị trường tự do.⁵ Còn đối với việc chính quyền Clinton tiếp tục đẩy mạnh việc tự do hoá thì *tờ Nữ Úc Thời Báo* viết như sau:

² Helge Hveem, “The Washington Consensus vs. the East Asian Model?” *Nordic Newsletter of Asian Studies*, no. 2, June 1988, pp. 10-14.

³ “How U.S. Wooed Asia to Let Cash Flow In,” [Mỹ làm thế nào để dụ các nước châu Á cho tiền mặt chảy vào] *The New York Times*, ngày 16 tháng 2 năm 1999, trang A10.

⁴ Như trên, trang A10-11.

⁵ Richard Robison, “Currency Meltdown: the end of Asian Capitalism?” [Chảy tan tiền tệ: sự kiệt quệ của chủ nghĩa tư bản châu Á?], *Nordic Newsletter of Asian Studies*, số 2, tháng 6 năm 1998, trang 5.

Phần thưởng có thể rất lớn. Nhật bản đã là mục tiêu đầu tiên của áp lực để cho tự do hoá tài chính ngay trong thời chính quyền Reagan, và gần đây Nhật rất cuộc phải chấp nhận chính sách mà họ gọi là mở toang hoang thị trường tư bản của họ. Kết quả là các cơ sở [tài chính] của Mỹ tràn vào Đông Kinh và có cơ hội để quản lý một phần của số 10 ngàn tỷ Mỹ kim tiền để dành cá nhân của Nhật. Và sau khi hãng mua bán cổ phần lớn của Nhật là Yamaichi Securities sụp tiệm 15 tháng trước đây thì Merrill Lynch chiếm hữu rất nhiều chi nhánh của hãng ấy, một điều khó có thể tượng tượng được vài năm trước đây.

The stakes could be huge. Japan had been the first target of pressure for financial liberalization, even under the Reagan Administration, and these days it is finally engaged in what it calls a “big bang” opening of its capital markets. The upshot is that American institutions are swarming into Tokyo and finally have a chance to manage a portion of the \$10 trillion in Japanese personal savings. And when a big Japanese brokerage, Yamaichi Securities, collapsed 15 months ago, Merrill Lynch took over many of the branches—an acquisition that would have been unthinkable just a few years earlier.⁶

Giáo sư T. J. Pempel, một chuyên gia về Nhật và ngoại giao, viết trong một bài nghiên cứu rằng khủng hoảng kinh tế đã làm sập nhiều cột trụ của cấu trúc kinh tế và chính trị của Nhật và đã tạo cơ hội cho các hãng nước ngoài xâm nhập thị trường Nhật trong nhiều khu vực, kể cả khu vực tài chính mà trước đây được coi như là bất khả xâm phạm. Ông cho biết thêm là các hãng phương Tây đã nuốt chửng (gobbling up) không biết bao nhiêu bất động sản và những món nợ dính đến bất động sản (property-related loans) một cách rất mau chóng liền sau khi các ngân hàng Nhật có thể chia các món nợ này thành những gói hấp dẫn để bán. Chỉ trong 12 tháng trước tháng 3 năm 1998 các hãng phương Tây đã mua 30 gói nợ dính đến bất động sản đáng giá 21,6 tỷ đô la với giá trung bình là 10 xu một đô la.⁷ Theo tờ *Nữu Ước Thời Báo* thì những trường hợp tương tự đang xảy ra ở các nước châu Á khác.⁸ William K. Tabb, một giáo sư kinh tế và xã hội học, đã có nhận định rất chính xác rằng:

Hy vọng của tư bản quốc tế là cuộc khủng hoảng nợ nần ở châu Á sẽ bắt buộc các nước này bán đổ bán tháo các tài sản của các công ty trong nước họ và nhường quyền điều khiển các ngân hàng châu Á và tài sản kỹ nghệ cho tư bản nước ngoài như là đã xảy ra ở châu Mỹ Latin vì cách “giải quyết” khủng hoảng nợ ở đây Sự củng cố quyền điều khiển bởi tư bản xuyên quốc gia qua cơ chế của việc thanh toán ép buộc các khủng hoảng nợ là đặc trưng chính của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

⁶ *The New York Times*, như trên.

⁷ T. J. Pempel, “Japan’s Search for a New Path” [Nhật tìm hướng đi mới], *Current History*, trang 436. Để có thêm chi tiết về việc những hãng Mỹ mua các hãng Nhật với giá rẻ mạt như thế nào, xin xem: “Japanese Desperate Deals: They are just the prelude to even greater upheaval,” *Business Week*, ngày 15 tháng 2 năm 1999, trang 48-49.

⁸ Những ví dụ điển hình được mô tả khá tường tận trong bốn bài tựa đề “Global Contagion: A Narrative” [Sự lan bệnh toàn cầu: một bài tường thuật], *The New York Times*, từ ngày 15 đến ngày 18 tháng hai năm 1999.

The hope of international capital is that the Asian debt crisis will force the relinquishing of corporate assets at fire sale prices and the passing of control of Asian banks and industrial capital to foreign capital, as occurred in Latin America because of the way the debt crisis was “solved”.... The consolidation of control by transnational capital through the mechanism of coercive settlement of debt crises is the central feature of modern capitalism.⁹

Như thế ta có thể nói một cách tóm tắt rằng sự phát triển của các thị trường tài chính quốc tế tự do, tức là không có hạn chế và không có qui định (unrestricted and unregulated), đã xảy ra trong chiều hướng lịch sử chung thiên về chủ nghĩa tự do kiểu mới mà đặc trưng của nó là tương quan quyền lực càng ngày càng được chuyển từ tay các quốc gia sang tay các hình thức tư bản di động và là việc phân phối trên toàn cầu càng ngày càng không công bằng. Trước bối cảnh này thì sự cấu kết chặt chẽ giữa các chính quyền, các ngân hàng, các công ty, v.v., ở châu Á đã tạo nên sự phát triển mà người ta tưởng chừng như ổn định và vì thế dẫn đến tình trạng kéo vào quá nhiều tiền cho vay của quốc tế và tình trạng có quá nhiều đầu tư bất kể nguy cơ (tức là đầu cơ.) Rồi như những chiếc xe chạy ẩu gặp một khúc đường trơn trượt lại còn có nhớt chảy tràn lan, hai quá trình quốc tế và khu vực nói trên cố nhiên phải dẫn đến tai họa. Vấn đề được đặt ra trong giai đoạn lịch sử hiện tại là sự kết hợp của cuộc khủng hoảng ở châu Á và khủng hoảng của chủ nghĩa tự do kiểu mới có tạo ra cơ hội đưa đến những thay đổi trong thiết chế quốc tế và các thể chế quốc nội của các quốc gia trong khu vực hầu để cho có thể tránh những khiếm khuyết của mô hình phát triển châu Á và của chủ nghĩa tự do kiểu mới hay không?

Theo lời tường thuật của ký giả Louis Uchitelle trong bài đã trích ở phía trên¹⁰ thì tại cuộc họp của Diễn Đàn Kinh Tế Thế Giới hồi cuối tháng hai năm 1999 ở Thụy Sĩ nhiều nhà làm chính sách và nhà kinh tế cho ý kiến là phải sửa đổi thiết chế quốc tế bằng cách trước tiên là giới hạn những số tiền cho vay ngắn hạn của nước ngoài vì mặc dầu những số tiền này đã giúp các nước ở châu Á cũng như Brazil và Nga tăng trưởng kinh tế mau chóng nó đã chông chất quá cao. Và rồi một khi những nền kinh tế này có dấu hiệu bị khó khăn thì phần lớn các số tiền này lại bỏ chạy và vì thế gây nên một cuộc sụp đổ tài chính toàn diện. Ngoài ý kiến này còn có những đề nghị như là lập quỹ hỗ trợ cho những giá hối đoái linh động (flexible exchange rates) để có thể tránh những trường hợp đồng tiền bị phá giá một cách đột ngột và kinh khủng; giới thiệu những đạo luật về phá sản để các công ty đã có quá nhiều nợ nước ngoài vẫn được vay mượn để có thể tiếp tục sản xuất trước khi trả hết những số nợ cũ; ghi thêm vào các hợp đồng vay mượn những điều khoản tạm cấm các chủ nợ nước ngoài rút tiền trong tình trạng có một cuộc khủng hoảng đang xảy ra; và bắt các ngân hàng ngoại quốc cho các nước đang phát triển nhưng đang nặng nợ nước ngoài vay thì phải trích ra thêm một số tiền để vào quỹ dự trữ để phòng hờ những trường hợp bất trắc có thể xảy ra. Tất cả những đề nghị này đều giống nhau ở chỗ là buộc các ngân hàng quốc tế và các chủ nợ khác phải đánh giá tình hình rủi ro kỹ hơn trước khi cho vay và phải chịu hậu quả nhiều hơn về sau nếu sự việc thay đổi xấu đi. Và những đề nghị này đều có ý là làm cho khúc xạ lộ xấu và trơn trượt hiện nay đỡ nguy hiểm cho những người lái xe bình thường trong tương lai. Nhưng trong khi xa lộ chưa được tu sửa

⁹ William K. Tabb, “The East Asian Financial Crisis” [Khủng hoảng tài chính ở châu Á], *Monthly Review*, số tháng 6 năm 1998, trang 35-36.

¹⁰ *The New York Times*, ngày 29 tháng 2 năm 1999.

(và rõ ràng là Hoa Thịnh Đốn và các đồng minh chưa muốn sửa) thì phải làm gì đây để những chiếc xe bị bẹp dí trong tai nạn vừa qua có thể chạy lại được?

Theo Uchitelle thì có hai phương pháp tiếp cận hoàn toàn trái ngược với nhau. Phương pháp chủ đạo đã được thi hành cho đến nay dưới sự đòi hỏi khăng khăng của chính quyền Clinton và của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế là buộc các nước gặp khó khăn phải thông qua một số chính sách với mục đích là để hạn chế sự sụp đổ giá đồng tiền của các nước đó và để khôi phục lòng tin của các nhà cho vay nợ quốc tế. Những công cụ chính của phương pháp này là đẩy cao lãi suất lên và cắt bớt các chi phí công cộng. Chính quyền Clinton cho rằng một khi lòng tin đối với hệ thống tài chính được phục hồi thì lãi suất có thể giảm xuống, như đã xảy ra ở Thái Lan và Nam Hàn, và những nước gặp khủng hoảng sẽ có thể bắt đầu ra khỏi tình trạng suy thoái kinh tế.

Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, trong một bài tựa đề là “Khủng hoảng châu Á: nguyên nhân và giải pháp” đăng trong số tháng 6 năm 1998 của tập san hàng tháng của cơ quan này và tác giả là IMF Staff (cốt để bày tỏ sự nhất trí của toàn bộ nhân viên tham mưu của IMF?), cho là những nguyên do chính là do lỗi của các nước gặp khủng hoảng và vì thế những giải pháp chính là chỉnh đốn lại chính sách và thể chế ở các nước đó.¹¹ Theo IMF thì ba nước Thái Lan, Nam Hàn và Indonesia vì do dự không chịu đưa ra những chỉnh đốn và cải tổ kịp thời nên khủng hoảng đã trở nên trầm trọng hơn là “một đánh giá hợp lý tình hình kinh tế cơ bản có thể cho là chính đáng” (a reasonable assessment of economic fundamentals might have justified). Nhưng sau khi nhận được 100 tỷ đô la viện trợ quốc tế, trong đó có 36 tỷ là của IMF, và chịu chấp nhận thi hành những “chiến lược thích hợp” (appropriate strategies) của IMF thì, theo nhận xét của IMF, ba nước Nam Hàn, Thái Lan và Indonesia đã bắt đầu hồi phục. Những chiến lược thích hợp mà IMF đem ra áp dụng với các nước này có những yếu tố như sau (dịch nguyên văn):

Chính sách tiền tệ phải đủ cứng để củng cố lại việc đồng tiền bị phá giá quá lớn, vì không những nó có hậu quả tai hại đối với việc lạm phát trong nước mà còn đối với những tờ quyết toán của các thể chế tài chính và các công ty phi tài chính có nhiều nợ bằng ngoại tệ. Khi những nhược điểm cơ bản của chính sách được chỉnh đốn và lòng tin được phục hồi thì lãi suất có thể được cho trở lại những mức bình thường hơn.

Những nhược điểm trong khu vực tài chính là cội rễ của cuộc khủng hoảng châu Á và cần được lưu ý đặc biệt khẩn cấp. Trong nhiều trường hợp, các cơ sở tài chính yếu nhưng có khả năng tồn tại phải được cơ cấu lại và được tái vốn. Phải đóng cửa các cơ sở vỡ nợ hay là sát nhập nó vào các cơ sở mạnh hơn.

Việc cai quản trong khu vực công cộng và các liên hiệp công ty tư nhân phải được cải thiện, và tính trong suốt cũng như tinh thần trách nhiệm phải được củng cố. Rất nhiều khó khăn gần đây đã xảy ra là tại vì chính phủ can thiệp quá nhiều vào nền kinh tế, cũng như việc bảo trợ chính trị [dù che] phổ biến, việc những người có quyền lực ưu đãi bà con thân thuộc gia đình mình, và việc giữ sổ sách kế toán lỏng lẻo. Để lòng tin có thể được hồi phục, các nhà lãnh đạo chính trị

¹¹ IMF Staff, “The Asian Crisis: Causes and Cures,” *Finance & Development* [Tài Chính và Phát Triển], tháng 6 năm 1998, trang 18-21.

phải phát ra những tín hiệu không mơ hồ là sẽ không tha thứ những lạm dụng đó nữa.

Chính sách tiền tệ sẽ cần phải chú trọng vào việc giảm bớt sự nhờ cậy vào tiền để dành ngoài nước và phải tính đến những chi phí trong việc cơ cấu lại và tái vốn lại các hệ thống ngân hàng. Các nguồn tài chính phải được phân phối lại từ những công trình công cộng không đạt năng suất qua cho các chi tiêu cần thiết để giảm đến mức tối thiểu cái giá xã hội phải trả của cuộc khủng hoảng và để tăng cường những mạng lưới an toàn xã hội.

Monetary policy must be firm enough to resist excessive currency depreciation, with its damaging consequences not only for domestic inflation but also for the balance sheets of domestic financial institutions and nonfinancial enterprises with large currency exposures. As fundamental policy weaknesses are addressed and confidence is restored, interest rates can be allowed to return to more normal levels.

Financial sector weaknesses are at the root of the Asian crisis and require particularly urgent attention. In many cases, weak but viable financial institutions must be restructured and recapitalized. Those that are insolvent need to be closed or absorbed by stronger institutions.

Governance must be improved in the public and private corporate sectors, and transparency and accountability strengthened. Many recent difficulties spring from extensive government intervention in the economy, as well as widespread political patronage, nepotism, and lax accounting practices. In order for confidence to be restored, political leaders must send unambiguous signals that such abuses will no longer be tolerated.

Fiscal policies will need to focus on reducing countries' reliance on external savings and take account of the costs of restructuring and recapitalizing banking systems. Resources will need to be reallocated from unproductive public expenditures to those needed to minimize the social costs of the crisis and strengthen social safety nets.¹²

Đến nay, sau một năm Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế khẳng định vai trò và chính sách của mình như trên, vẫn có nhiều câu hỏi như là không biết những chiến lược trên của IMF có thật là thích hợp không? Nếu thích hợp thì nó đã được thi hành đến đâu và hiệu quả của nó thật ra như thế nào nếu đem so sánh với những nước không chịu nghe lời IMF và Mỹ như là Malaysia? Bài của anh Trần Quốc Hùng về kinh nghiệm của Hàn Quốc, Thái Lan và Mã Lai chắc là đã phân tích sâu những vấn đề này. Tôi xin chỉ nêu một nhận xét chung ở đây là việc thay đổi thể chế có liên quan mật thiết đến chế độ chính trị và vai trò của chính quyền nước sở tại. Chính sách và chiến lược có thích hợp đến đâu đi nữa nhưng nếu nó đi ngược lại với quyền lợi chính trị và xã hội của giới cầm quyền thì họ sẽ chống lại cho đến cùng, mặc dầu làm như thế sẽ gây suy thoái cho nền kinh tế. Tại Nam Hàn và

¹² Như trên, trang 19-20.

Thái Lan (cũng như tại Mã Lai) nhiều năm trước khi cuộc khủng hoảng xảy ra đã có những cuộc đấu tranh của các liên minh đòi hỏi cải cách kinh tế và chính trị; và giới cầm quyền đã bắt buộc càng ngày càng mở dần các hệ thống chính trị để cho các nhóm cải cách có thể cạnh tranh đòi quyền lực và cải tổ chính sách. Cái may của Nam Hàn và Thái Lan là đúng khi khủng hoảng xảy ra thì có các cuộc bầu cử dân chủ đưa lên những chính quyền, với sức mạnh vừa được đa số cử tri ban cho, chịu cải cách chính trị và kinh tế hơn. Tại Nam Hàn quần chúng đã thất lung buột bụng để ủng hộ cuộc cải cách của chính phủ mới; và họ nhiệt tình đến mức là đã đem vàng mà họ cất giữ để đổi lấy những đồng *won* đã bị hạ giá rất nhiều.

Ngược lại, ở Indonesia không có một sự mở cửa dân chủ nào trong suốt những năm của thập kỷ 80 và 90 dưới chế độ độc quyền của Tổng Thống Suharto. Ông ấy nắm trong tay hoàn toàn các bộ máy an ninh và quân đội để giữ trật tự và quyền bính và cương quyết cưỡng lại những đòi hỏi của IMF trong nhiều tháng vì quyền lợi chung của giai cấp thống trị (trong đó có các nhà đầu tư chính trị, các quan chức, các đại tư bản, các tổng công ty, và các cường hào địa phương--- mà tất cả đều hoàn toàn dựa vào các hệ thống bảo trợ và đặc ân của chính thể). Trong một nước không có xã hội công dân giúp cho những nhà cải cách có cơ sở để tổ chức hay để tranh quyền chính trị với chính quyền thì vấn đề tiên quyết là nếu muốn cải cách, muốn thay đổi các thể chế kinh tế và chính trị, người ta phải phá sập bộ máy chính trị đang bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. Vì thế ở Indonesia đã có biểu tình rầm rộ và có những cuộc đàn áp đẫm máu. Rốt cuộc, vì áp lực của quần chúng và của dư luận quốc tế, ông Suharto đã phải từ chức và giao quyền tổng thống cho phó tổng thống và con nuôi của mình là ông Bacharuddin Habibie hồi tháng 5 năm 1998. Ông Habibie hứa là sẽ tiến hành cải cách triệt để và sẽ dân chủ hoá toàn diện, nhưng hơn một năm sau hầu như trong toàn thể bộ máy cai trị của ông vẫn còn những bộ mặt cũ của chính quyền Suharto. Đến giữa tháng 7 năm 1999, mặc dầu phe đối nghịch đã thắng trong cuộc bầu cử toàn quốc hồi đầu tháng 6, đảng của Habibie và Suharto vẫn nắm quyền cho đến ít nhất là tháng 11 năm 1999 khi một tổng thống mới được chọn. Trong khi đó, nhiều người cho rằng ông Suharto vẫn giết giây phía sau; và vì thế chưa có thay đổi gì thật là cơ bản ở Indonesia cả.¹³

Một ví dụ cụ thể là vấn đề cải cách ngân hàng. Chính phủ Indonesia thành lập một cơ quan gọi là Indonesian Bank Restructuring Agency (IBRA, Cơ quan cơ cấu lại hệ thống ngân hàng Indonesia) có phạm sự là dùng 35 tỷ đô la để cứu trợ các ngân hàng. Người đứng đầu cơ quan này là ông Glenn Yusuf, nguyên là một trong những cựu giám đốc ngân hàng PDFCI đã vỡ nợ và đã bị IBRA đóng cửa cùng với 47 ngân hàng khác trong năm 1998. Ông Yusuf cũng hiện đang là chủ tịch của một ngân hàng đầu tư quốc doanh mà đang cùng với Lehman Brothers và J.P. Morgan làm cố vấn cho IBRA trong việc cơ cấu lại các ngân hàng của Indonesia. Hơn thế nữa, ông Yusuf đã bổ nhiệm một nhân viên cũ của mình ở ngân hàng PDFCI là ông Eko Budianto để cầm đầu cái gọi là “đơn vị quản lý tài sản” [asset management division] của IBRA. Nhiệm vụ của ông này là bắt các chủ hãng thiếu nợ phải trả lại độ 23 tỷ đô la nếu không thì có quyền tịch thu tài sản của các hãng đó đem bán đấu giá. Với một phần của số tiền 40 tỷ đô la viện trợ của IMF, IBRA đã tiếp quản gần 50 ngân hàng, trong đó có cổ phần trong gần 200 công ty và 220 ngàn tỷ rupiah mà các công ty này nợ ngân hàng. Đây là một tài sản khổng lồ có giá

¹³ Richard Lloyd Parry, “The Suharto Shadow” [Cái bóng của Suharto], *The New York Times Magazine* [Tuần báo của tờ Nữ Ước Thời Báo], ngày 18 tháng 7 năm 1999. Đây là một bài báo dài 7 trang có nhiều chi tiết.

trị bằng một phần năm (20%) của tất cả nền kinh tế của Indonesia. Hai phần ba số tiền 155 ngàn tỷ nợ mà ông Eko đang tìm cách đòi là của 200 công ty, trong đó phần lớn là công ty của gia đình ông Suharto và của bạn bè ông ấy. Ông Eko, 38 tuổi và có bằng MBA của một đại học Mỹ, được sự hỗ trợ của IMF và nói rằng mình không sợ việc đương đầu với giới tư bản móc ngoặc ở Indonesia. Nhưng hiện nay nhiều người sợ rằng IBRA đã đi đêm với quỹ vì cơ quan này đã đồng ý để cho các nhà tư bản móc ngoặc tiếp tục quản lý các công ty thiếu nợ mà IBRA đã tiếp quản. Một ví dụ cụ thể là trường hợp Ngân Hàng Trung Á do ông Liem Sioe Liong, người kinh doanh tài chính lâu năm của ông Suharto và cũng là người cộng tác kinh doanh của ông ấy, và con trai là ông Anthony Salim làm chủ. Sau khi ngân hàng này bị quốc hữu hoá năm 1998 thì ông Salim vẫn tiếp tục quản lý ngân hàng này và trên thực tế nó hiện vẫn còn được dùng như là hệ thống chính thức để trả lương cho tất cả mọi công nhân viên ở Indonesia. Ông Eko nói là ông Salim là người có khả năng gây lợi nhuận cho ngân hàng này nhất, và cái gì có giá trị thì không nên bỏ. Nhưng nhiều người cho rằng sự thoả hiệp hiện nay sẽ lót đường để cho giới tư bản móc ngoặc quay trở lại.¹⁴ Trong khi đó, theo các con số mới nhất thì hiện nay tỷ lệ nợ xấu ở Indonesia đã lên đến hơn 60% tổng số tiền cho vay của các ngân hàng.¹⁵

Trường hợp Nam Hàn thì mới đầu việc cải cách trông có vẻ khả quan, nhưng đến giữa năm 1999 thì hầu như đã khựng lại. Số nợ trong nước của các công ty là lý do chính đã đưa Nam Hàn đến khủng hoảng. Vậy mà đến cuối năm 1998 nợ chỉ giảm bớt được có 1,2%, từ 718 ngàn tỷ won cuối năm 1997 xuống đến 709 ngàn tỷ cuối năm 1998. Trong khi đó việc cơ cấu lại các công ty chưa đi đến đâu cả vì chưa có một nhà máy lớn nào đã bị đóng cửa.¹⁶ Việc chính phủ đứng ra cứu tổng công ty (*chaebol*) Daewoo khỏi phá sản bằng cách bắt các ngân hàng hoãn hơn 16 tỷ đô la nợ quá hạn trong tổng số nợ khoảng 50 tỷ là một dấu hiệu cho biết chưa có thay đổi gì căn bản lắm từ cuối năm 1997. Đầu năm 1999 tổng công ty Daewoo hứa là sẽ bán hãng đóng tàu, các công ty điện tử, các khách sạn, và các cơ sở lỗ vốn khác của mình. Nhưng Daewoo cố tình nâng giá các tài sản đó lên thật cao để cho khó bán và vì thế việc cơ cấu lại đã chưa đi đến đâu.¹⁷ Hơn thế nữa, Daewoo và bốn cái tổng công ty lớn kia đã lợi dụng tình hình kinh tế suy thoái để bành trướng thay vì để thu nhỏ lại. Một giáo sư kinh tế tên Chung Un Chan nói rằng các chaebol rất mạnh và chính phủ rất yếu và chẳng ai quản lý được các chaebol cả.¹⁸ Các chaebol bất chấp các cố gắng của chính phủ để cắt những nguồn vay nợ mới. Các tổng công ty này lòng lợi dụng lòng yêu nước của nhân dân Nam Hàn bằng cách thành lập các quỹ trên thị trường chứng khoán như là “quỹ đầu tư trong Hàn Quốc” để cổ động họ mua cổ phần. Tổng công ty Hyundai và Samsung, chẳng hạn, đã thu hút hơn 10 tỷ đô la bằng cách này. Và vì có những nguồn tiền rất lớn của các quỹ này trút vào thị trường chứng khoán, giá trị cổ phần nói chung ở Nam Hàn đã tăng 79% từ tháng 3 đến đầu tháng 8 năm 1999.¹⁹ Với việc tăng giá trị của trường chứng khoán và với nền kinh tế bắt đầu hồi phục (ước đoán là năm 1999 nền kinh tế Nam Hàn sẽ tăng trưởng khoảng 8% so với sự suy

¹⁴ Wayne Arnold, “Back by the I.M.F., a Reformer Tackles Indonesia’s Barons” [Với sự ủng hộ của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế một nhà cải cách vật lộn với các nam tước Indonesia], *The New York Times*, ngày 28 tháng 7 năm 1999. Tựa đề này có chơi chữ ở chữ barons vì ngụ ý là robber barons (những nam tước ăn cướp), tức là bọn tư bản móc ngoặc ở Mỹ thế kỷ thứ 19 và đầu thế kỷ 20.

¹⁵ *Business Week* [Tuần báo kinh tế], ngày 9 tháng 8 năm 1999, trang 30.

¹⁶ *Far Eastern Economic Review*, ngày 3 tháng 6 năm 1999, trang 62.

¹⁷ *Business Week*, ngày 9 tháng 8 năm 1999, trang 30.

¹⁸ *Business Week*, ngày 2 tháng 8 năm 1999, trang 52.

¹⁹ *Business Week*, ngày 9 tháng 8 năm 1999, trang 30.

thoái 5.8% năm 1998) thì việc tiếp tục cuộc cải cách ở Nam Hàn sẽ khó khăn thêm. Nam Hàn còn rất nhiều khó khăn cơ cấu. Ngoài các công ty chưa thay đổi cơ cấu, các ngân hàng cũng chưa có dấu hiệu gì là đã bắt đầu hiện đại hoá cả mặc dầu nhân dân Nam Hàn đã phải bỏ ra 54 tỷ đô la để tái vốn cho hệ thống tài chính nước này. Đến đầu tháng 8 năm 1999 chính quyền Kim Dae Jung vẫn còn chưa có thể ký hợp đồng bán hai cái ngân hàng đã phá sản (Korea First Bank và Seoul Bank) mà họ đã đồng ý bán cho tư bản nước ngoài.²⁰ Ông You Jong Keun, thống đốc của tỉnh bắc Cholla và là cựu cố vấn kinh tế của Tổng Thống Kim Dae Jung, trong cuộc trả lời phỏng vấn của tuần san *Far Eastern Economic Review* hồi trung tuần tháng 6 năm 1999 về cải cách ở Nam Hàn có nói như sau:

Cho đến khi chúng tôi có ngân hàng nước ngoài làm chủ chúng tôi sẽ không có thể cải tiến quản lý ngân hàng đến mức chúng tôi muốn thấy được. Nếu việc này xảy ra thì việc cải cách các công ty sẽ chuyển động mau lên. Tôi tin tưởng ở thị trường. Năm cái chaebol lớn nhất coi thường áp lực của chính phủ. Chúng nó nói “thưa ông, vâng ạ” nhưng xoay lại là làm những việc hoàn toàn trái ngược. Chúng nó nắm các phương tiện truyền tin đại chúng. Cho đến nay, chúng nó cưỡng lại áp lực nhất quyết của một tổng thống cương quyết. Nếu có ngân hàng thương mại nước ngoài làm chủ gây áp lực đối với chúng nó thì câu chuyện sẽ khác đi.

Until we have foreign-owned banks we will not be able to improve banking management to the extent that we'd like to see. If that happens then corporate reform will accelerate. I'm a believer in the market. The five largest chaebols scoff at government pressure. They say, "Yes sir," and they turn around and do something else. They control the media. They have so far resisted the determined pressure of a determined president. If you have foreign-owned commercial banks putting pressure on them then it's a different story.²¹

Bên Thái Lan, nơi mà cuộc khủng hoảng bắt đầu lan rộng, người có trách nhiệm đại tu toàn bộ hệ thống tài chính là ông Amaret Silat-on thường cảnh giác rằng chưa có thay đổi gì lắm. Theo ông ta thì các chính trị gia và cũng là những chủ nhân của các công ty vỡ nợ lớn nhất ở Thái Lan cố ý kéo dài hai năm mới cho ra một đạo luật về phá sản. Mãi đến tháng 6 năm 1999 Thái Lan mới thành lập một toà án xử các trường hợp vỡ nợ với 60 ông thẩm phán. Mặc dầu đây là việc chưa được thi hành ở bất cứ nước nào khác ở châu Á, toà án này khó có thể đấu với các ông chủ của các công ty vỡ nợ vì nhiều người này là thượng nghị sĩ và vì họ chống gay gắt việc thông qua các đạo luật vỡ nợ mạnh hơn. Trong khi đó thì chủ nghĩa móc ngoặc vẫn được duy trì và hệ thống ngân hàng vẫn cho những người có thế lực chính trị vay vô tội vạ. Ông Ameret nói tiếp rằng ông sợ là nếu việc cai trị bằng luật pháp không mạnh thêm lên thì các ngân hàng sẽ trở lại nếp cũ, bất chấp mọi cố gắng thay đổi cơ cấu.²² Đến giữa năm 1999 nợ xấu của các ngân hàng Thái đã tăng cao hơn hè năm 1998 và chiếm đến 48% tổng số tiền cho vay của toàn bộ các

²⁰ Như trên, trang 30-31.

²¹ *Far Eastern Economic Reviews*, ngày 1 tháng 7 năm 1999, trang 40.

²² David E. Sanger and Mark Landler, "Asian Rebound Derails Reform as Many Suffer" [Sự hồi phục ở châu Á làm sập đường rầy việc cải cách trong khi nhiều người đang khốn đốn], *The New York Times*, ngày 12 tháng 7 năm 1999.

ngân hàng. Trong khi đó thì nỗ lực của Thái Lan trong việc bán các ngân hàng có nợ xấu cao không tiến triển được. Ông Arporn Chewakrengkai, một cố vấn kinh tế của Thủ tướng Chuan Leekpai, nói rằng không ai muốn đề cập đến việc cải tổ một cách nghiêm túc nữa vì kinh tế hiện đang hồi phục.²³

Nói tóm lại là chưa có nước nào trong ba nước nhận tiền cứu trợ của IMF đã thi hành triệt để các “chính sách thích hợp” mà IMF đã đề nghị cả. Thế thì làm sao kinh tế các nước này lại đang trên đường hồi phục? Theo phân tích của nhiều nhà kinh tế thì lý do chính là tại vì các nước này đi ngược hẳn những đề nghị của IMF bằng cách hạ lãi suất và thâm thủng ngân sách để chi tiêu (deficit spending, bội chi). Tỷ lệ lãi suất ở các nước Indonesia, Nam Hàn, Thái Lan, Malaysia và Phillipines đã xuống trung bình là 7,5 điểm (percentage points). Và những nước lúc xưa chưa có thâm thủng ngân sách đang thâm thủng ngân sách một cách vô tội vạ để chi tiêu. Theo tính toán của một số nhà kinh tế thì đến năm 2000 thâm thủng ngân sách ở 5 nước trên sẽ lớn bằng 5 đến 6% của tổng sản lượng quốc dân của họ. Họ nói 80% của việc phục hồi kinh tế và phần lớn của việc tăng giá cổ phần trên các thị trường chứng khoán châu Á là do các chính phủ thâm thủng ngân sách để chi tiêu. Nếu tiền chi tiêu để cứu trợ các ngân hàng được cộng thêm vào, thì thâm thủng ngân sách ở Thái Lan có thể sẽ lên đến 8,5% tổng sản lượng quốc gia vào năm 2000.²⁴

Nguyên nhân thứ hai giúp cho kinh tế hồi phục và giá cả thị trường chứng khoán tăng nhanh là vì tiền dễ dãi (easy money) bên ngoài lại chảy tuôn vào để đầu cơ. Hậu quả là nó đã gây khó khăn thêm cho việc cơ cấu lại các công ty ở châu Á. Vì các công ty thiếu nợ có thể gây thêm vốn qua các cổ phần trên thị trường chứng khoán, các công ty đó không muốn đóng cửa hay không cần bán nhanh các phần tử hay chi nhánh lỗ lã nữa. Nhưng việc làm nhiều người lo ngại nhất là ở các nước trên vẫn chưa có những thể chế để xử dụng những dòng tiền nóng (hot money) này một cách hữu hiệu và vì thế khủng hoảng lại có thể xảy ra trong tương lai. Các ngân hàng lại có thể đem những số tiền tuôn vào để cho vay một cách vô tội vạ, bất chấp các nguy cơ. Thêm vào đó là chính trị nội bộ của một số các nước trên cũng đang làm cho người ta chiếu cố đến các dòng tiền nóng này. Các chính trị gia ở Thái Lan và Nam Hàn lại sắp phải ra tranh cử vào đầu năm 2000 và vì thế họ sẽ làm bất cứ cái gì để bơm cho kinh tế tăng trưởng nhanh.²⁵

Nếu các nước bị khủng hoảng đang hồi phục kinh tế mà không cần thay đổi cơ bản một thể chế gì hết thì các nước chưa thật sự bị khủng hoảng tác hại như Trung Quốc và Việt Nam có cần thay đổi gì không? Để trả lời câu hỏi này thì người ta phải hỏi thêm một số câu hỏi khác. Một là, các cổ xe Trung Quốc và Việt Nam có đang đi trên cái xa lộ

²³ *Business Week*, ngày 9 tháng 8 năm 1999, trang 30.

²⁴ “Recovery without Reform” [Sự phục hồi không có cải tổ], *Business Week*, ngày 9 tháng 8 năm 1999, trang 28-31; David E. Sanger và Mark Lander, như trên.

²⁵ *Business Week*, như trên. Wayne Arnold, trong một bài tựa đề “The Casino Effect in Asian Stock Markets” [Tác động sòng bạc của các thị trường châu Á] đăng trong *The New York Times* ngày 22 tháng 7 năm 1999 cho biết là tiền nóng trong nước ở trong các nước này cũng giúp cho thị trường chứng khoán tăng giá. Nhưng những thị trường này được dùng như những sòng bạc và có tính cách đầu cơ là chính. Giá trị thực thụ không có bao nhiêu. Và có thật là lên giá đi nữa thì giá trị của các thị trường chứng khoán này, theo giá hối đoái hiện thời, thì cũng chỉ bằng một nửa giá trị hai năm trước. Trong khi đó thì vì giá thị trường tăng, ít có nhà chính trị nào muốn đẩy mạnh cuộc cải tổ cơ bản để thay đổi các thể chế rất cần thiết cho việc hồi phục thật sự và vững vàng của các nền kinh tế.

có khúc đường trơn trượt và nguy hiểm chưa được tu sửa kia không, hay đang đi trên những con đường mòn nào khác? Hai là, nếu đang đi trên xa lộ đó thì có phóng nhanh hay lái ẩu hay không? Và ba là, tình trạng máy móc, dàn xe, phanh, bánh, xăng, dầu, v.v., của các chiếc xe này như thế nào?

Tôi chưa dám xác định là các chiếc xe Trung Quốc và Việt Nam có đang đi trên xa lộ kia không và phóng nhanh như thế nào. Nhưng tôi có cảm tưởng là cỗ xe to lớn Trung Quốc không có người cầm lái vĩ đại đang đi trên xa lộ ấy. Vậy tôi xin tả qua tình trạng chiếc xe này để các bạn có thể hình dung nó như thế nào.

Trung Quốc như là một chiếc xe vận tải to lớn nhưng lâu năm nên phải đại tu nếu không thì chạy không được nữa. Cuộc đại tu đó là chính sách hiện đại hoá (tức là đổi mới theo ngôn ngữ hiện tại của Việt Nam) từ thời Đặng Tiểu Bình đến nay. Kết quả của chính sách hiện đại hoá này đã được nhiều sách nước ngoài phân tích. Nhưng theo hai giáo sư Liu Binyan và Perry Link của đại học Princeton thì cuốn sách mô tả và phân tích đầy đủ nhất và có hệ thống nhất về các hậu quả xã hội của chính sách hiện đại hoá ở Trung Quốc là của bà He Qinglian, một nhà kinh tế của trường đại học Fudan ở Thượng Hải. Bản thảo cuốn sách này viết xong tháng 8 năm 1996; nhưng sau khi chín nhà xuất bản ở nhiều nơi khác nhau bên Trung Quốc sợ không dám in mặc dầu nói là rất thích, bà He Qinglian phải chịu cho một nhà xuất bản ở Hồng Kông phát hành dưới tựa đề là *Zhongguo de xiangjin* [Cạm bẫy của Trung Quốc]. Với sự bảo trợ của ông Liu Ji, một cố vấn về đổi mới của Chủ tịch Giang Trạch Dân và là phó viện trưởng Hàn Lâm Viện Khoa Học Xã Hội Trung Quốc, cuốn sách được tái bản ở Bắc Kinh dưới tựa đề là *Xiandaihua de xianjing* [Cạm bẫy của hiện đại hoá] sau khi những đoạn có vẻ là quá khích đã được cắt xén. Nhưng đến tháng 10 năm 1998, sau khi đọc giả đã chộp rất nhanh độ 400 nghìn bản, thì cuốn sách này bị cấm lưu hành và ông Liu Ji bị buộc phải nghỉ việc.²⁶ Theo bà He Qinglian thì nông dân Trung Quốc đã phải hứng chịu những hậu quả tai hại nhất của cuộc cải cách kinh tế bên ấy. Từ những năm cuối thập kỷ 80 đến đầu thập kỷ 90 có hơn 120 triệu nông dân phải bỏ làng đi ra các thành phố tìm việc. Kinh tế tăng vọt trong thập kỷ 90 đã chủ yếu xảy ra ở các thành thị trong khi thu nhập bình quân ở các tỉnh đều giảm xuống rất nhiều. Dân số các thành thị (không kể 120 triệu nông dân di cư) là một phần năm tổng dân số của Trung Quốc, tạo ra hai phần năm của cải, nhưng tiêu dùng đến ba phần năm. Dân số nông thôn (kể cả những người di cư và dân cư các thành phố nhỏ) là bốn phần năm tổng số dân, sản xuất 3 phần năm, và tiêu dùng 2 phần năm. Đến năm 1994 cái phần năm giàu nhất ở Trung Quốc chiếm hữu 50,2% tất cả của cải trong nước và cái phần năm nghèo nhất chiếm hữu chỉ có 4,3%. Để so sánh thì cũng trong năm ấy tại Hoa Kỳ 20% dân số giàu nhất chiếm hữu 44,3% tài sản trong khi 20% nghèo nhất chiếm hữu 4,6%. Những con số này cho thấy là chỉ trong thời gian có mười mấy năm mà phân hoá giàu nghèo ở Trung Quốc có phần lớn hơn ở Mỹ, một nước đại tư bản hạng nhất thế giới có hơn ba trăm năm để tích tụ tài sản cho tầng lớp giàu.

Bà He Qinglian viết là ngay từ đầu công cuộc đổi mới, mà bà ta gọi là “thị trường hoá quyền lực,” là một quá trình mà trong đó những người nắm quyền và tay chân bộ hạ của họ dùng quyền lực để cướp tài sản công mà nhân dân đã khổ sở để gây dựng trên 40 năm. Bà He Qinglian chứng minh rằng vấn đề chuyển nhượng tài sản này, chứ không phải

²⁶ Hai giáo sư Liu Binyan và Perry Link viết một bài điểm sách dài sáu trang khổ lớn với tựa đề “A Great Leap Backward?” [Đại nhảy lùi?] trong *The New York Review of Books*, ngày 8 tháng 10 năm 1998, trang 19-24. Tất cả những trích dẫn cuốn sách trên là từ bài điểm sách này.

là sản xuất, là nguyên do chính cho sự tăng vọt thu nhập cá nhân ở các thành thị. Bà ta chứng minh thêm rằng kể cả những tài sản mới được tạo ra không phải là thành quả của những sức lực kinh tế mới hay của hiệu quả kinh tế mà là của hai nguồn: Một là, số tiền đầu tư trung bình mỗi năm từ 30 đến 40 tỷ đô la của nước ngoài, hay là 20% của hết tất cả tiền đầu tư ở Trung Quốc vào những năm giữa thập kỷ 90. Hai là, việc các ngân hàng nhà nước dùng tiền từ các quỹ tiết kiệm của thường dân để đổ vào cho các xí nghiệp quốc doanh. Các số tiền này gọi là tiền cho vay, nhưng từ 40 đến 60% không có thể lấy lại được vì các xí nghiệp đó lỗ lả. Đến đầu năm 1997 gần một nửa tiền trong các quỹ tiết kiệm cá nhân (khoảng chừng 240 tỷ đô la) đã bị mất theo cách này. Vì nhiều người để tiền trong các quỹ tiết kiệm là nông dân, hành động trên thực chất có nghĩa là chính quyền đã bắt nông thôn bao cấp cho thành thị.

Những tài liệu khác cho biết là hiện nay Trung Quốc còn trên 100 ngàn xí nghiệp quốc doanh, nhưng hơn một nửa các xí nghiệp này phải được chính phủ bù lỗ. Năm 1993, chẳng hạn, chính phủ phải chi hơn 8 tỷ đô la, tức là 16% của tổng thu nhập của nhà nước, để bù lỗ cho các xí nghiệp đó. Theo số liệu chính thức của Trung Quốc thì năm 1993 có 76 triệu công nhân trong các xí nghiệp quốc doanh, tức là 70% tổng số công nhân ở TQ, nhưng có ít nhất 15 triệu người trong số này là dư thừa. Đầu năm 1994 Ngân Hàng Quốc Gia Trung Quốc phân nản là những xí nghiệp quốc doanh không có hiệu quả này đã làm cho TQ nợ nước ngoài trên 100 tỷ đô la.²⁷ Đến năm 1995 các xí nghiệp quốc doanh chiếm hữu 72% của tất cả tài sản công nghiệp ở TQ. Nhưng theo một cuộc điều tra công nghiệp trong cùng năm của chính phủ TQ thì hơn một nửa trong số 900 hàng công nghiệp được điều tra đã được sản xuất tại các công xưởng chỉ dùng dưới 60% công suất của nó. Vấn đề dư thừa công suất này (over-capacity) có nghĩa là các xí nghiệp này không có hiệu quả và không có lời. Thủ Tướng Zhu Rongji đã nói rằng 40% tổng số các xí nghiệp quốc doanh ở TQ hiện nay lỗ vốn. Ngân Hàng Thế Giới thì cho tỷ lệ là độ 50%; còn nhiều nhà phân tích cho rằng tỷ lệ còn cao hơn nữa.²⁸

Dư thừa công suất cũng cho biết rằng tiền cho vay mượn đã tăng vọt quá lớn. Số nợ chưa trả được ở cơ sở tài chính tăng từ 190 tỷ nhân dân tệ năm 1978 đến 75 ngàn tỷ năm 1997. Tính theo phần trăm của tổng sản lượng quốc nội (GDP) thì số nợ chưa trả được tăng từ 53% năm 1978 đến 100% năm 1997. Số lượng cho vay ở TQ đã tăng với tốc độ mau bằng ở Nam Hàn và Thái Lan trước cuộc khủng hoảng xảy ra năm 1997. Người ta có thể thấy sự tăng vọt quá lớn của nợ vay này qua các tờ quyết toán của các xí nghiệp quốc doanh, tức là những con nợ chính của các ngân hàng. Năm 1978 những tờ quyết toán cho thấy là tỷ lệ bên nợ bên có (debt-to-equity) chỉ độ 10%, hay là khoảng một phần tư hay một phần năm tỷ lệ của các xí nghiệp ở các nước có nền kinh tế thị trường. Đến năm 1995, vì các xí nghiệp quốc doanh ở TQ đã mượn quá nhiều tiền, tỷ lệ bên nợ bên có của hết tất cả các xí nghiệp và doanh nghiệp quốc doanh ở TQ đã cao hơn 500%. Một nhà nghiên cứu Mỹ kết luận:²⁹

Sự thay đổi này có nghĩa là nhiều xí nghiệp quốc doanh của Trung Quốc đã phá sản, trong đó có một số không có thể trả chi phí sản xuất với thu nhập của mình.

²⁷ *The Wall Street Journal*, ngày 23 tháng 8 năm 1994; *Asahi Evening News*, ngày 1 tháng 8 năm 1994.

²⁸ Neil C. Hughes, "Smashing the Iron Rice Bowl" [Đánh vỡ bát cơm sắt], *Foreign Affairs*, tháng 7 và tháng 8 năm 1998, trang 70-73.

²⁹ Nicholas R. Lardy, "China and the Asian Contagion" [Trung Quốc và bệnh lây châu Á], *Foreign Affairs*, tháng 7 và tháng 8 năm 1998, trang 80-81.

Vì đã nợ quá lớn, càng ngày càng nhiều xí nghiệp sẽ không trả được nợ khi nền kinh tế chậm lại, do đó gây tác hại thêm cho tình trạng tài chính yếu ớt sẵn có của các ngân hàng.

This change implies that many of China's state-owned firms are insolvent—some cannot even cover their operating costs with their income. Because of their highly leveraged position, more and more firms will be unable to service their debts if the economy slows down, further undermining the weak financial position of banks.

Theo ông Dai Xianglong, thống đốc Ngân hàng Quốc gia Trung Quốc, thì số nợ xấu trong danh mục bốn ngân hàng lớn nhất ở Trung Quốc là 20% cuối năm 1994 và 25% cuối năm 1997. Tỷ lệ nợ xấu này cao hơn tỷ lệ nợ xấu của Nam Hàn và Thái Lan trước khi khủng hoảng xảy ra.³⁰ Nhiều nhà nghiên cứu cho số nợ xấu thật sự đã lên đến khoảng từ 40 đến 60%. Theo tiêu chuẩn quốc tế thì các ngân hàng hiện đại quốc tế phải giữ số nợ xấu ở khoảng 3%. Như thế thì các ngân hàng Trung Quốc thật sự đã phá sản.³¹ Để giúp các ngân hàng nhà nước giải quyết một ít số nợ xấu, tháng tư năm 1999 Trung Quốc thành lập một công ty gọi là Cinda Asset Management trực thuộc Hội đồng Chính phủ để mua lại nợ xấu của Ngân Hàng Xây Dựng Trung Quốc (China Construction Bank, CBC), một trong bốn ngân hàng quốc gia lớn nhất ở Trung Quốc. Bộ Tài Chính Trung Quốc sẽ cho Cinda 10 tỷ nhân dân tệ (1,2 tỷ Mỹ kim) để mua khoảng 80 đến 90% nợ xấu của CBC, tức là 20% tiền cho vay ra chưa thu lại được của ngân hàng này. Nhưng theo tính toán của Moody's Investor Service thì nếu có lấy lại được đến 30% số nợ xấu đi nữa thì số tiền bị mất cũng ít nhất là 140 tỷ nhân dân tệ. Vì số tiền Bộ Tài Chính cho chỉ đủ trả độ 1 phần 15 số tiền bị mất, Cinda sẽ bán trái phiếu 5 và 10 năm do Bộ Tài Chính bảo lãnh để mua nợ. Sau đó Cinda sẽ bắt các xí nghiệp thiếu nợ phải trả. Cinda có quyền thực hiện các chương trình cơ cấu lại các xí nghiệp, và nếu xí nghiệp nào không trả được tiền nợ thì sẽ bị giải thể.³²

Kế hoạch trên của chính phủ Trung Quốc không rõ là sẽ thành công như thế nào. Nhưng có một điều rất rõ là sẽ có rất nhiều người chống việc tổ chức lại các xí nghiệp vì nó có nghĩa là nhiều người sẽ mất việc. Có nhiều tài liệu cho rằng TQ đã có 25 triệu người thất nghiệp và khoảng 150 đến 200 triệu người bán thất nghiệp. Tổ chức lại các xí nghiệp quốc doanh sẽ có thể làm cho 15 triệu người nữa thất nghiệp.³³ Bà He Qinglian nói một trong những lý do chính mà lâu nay chính phủ TQ buộc các ngân hàng quốc gia cho các xí nghiệp quốc doanh vay là vì sợ mất ổn định ở các thành thị, nhất là Bắc kinh, Thượng hải, và những thành phố lớn khác. Độ 85% của tổng số những người làm việc trong các thành phố là làm cho chính phủ. Giữa 45 đến 47% là công nhân làm việc trong các xí nghiệp quốc doanh, 20% làm việc trong các cái gọi là “hợp tác xã thành thị” hay cơ sở trực thuộc các xí nghiệp quốc doanh như là các cửa hàng mậu dịch, và 18% còn lại làm việc trong các văn phòng chính phủ. Bà He Qinglian cũng cho biết thêm là các đảng viên

³⁰ Như trên, trang 82-83.

³¹ Peter Chan và Mark O'Neill, “Asia Woes Spur Beijing to Act” [Những thống khổ của châu Á thúc Bắc kinh phải hành động], *South China Morning Post*, ngày 14 tháng 5 năm 1998; Lorien Holland, “Cleaning House: China takes aim at state banks' bad debts” [Quét dọn nhà cửa: Trung quốc nhắm vào nợ xấu ở các ngân hàng quốc doanh], *Far Eastern Economic Review*, ngày 6 tháng 5 năm 1999, trang 44-45.

³² Như trên, trang 44-45.

³³ “Can China Avert Crisis?” [Trung quốc có thể tránh được khủng hoảng không?], *Business Week*

và quan chức quản lý các xí nghiệp quốc doanh cũng chống việc tổ chức lại cơ cấu hay việc tư nhân hoá các xí nghiệp đó vì họ đã và đang dùng mọi thủ đoạn ăn cắp tài sản công qua việc quản lý các xí nghiệp này. Ngoài số tiền khoảng 60 tỷ đô la mà họ lấy để đầu cơ trong nước trong những năm đầu của thập kỷ 90, bà He Qinglian ước tính rằng số tiền những quan chức này lấy và chuyển ra nước ngoài bằng nhiều hình thức mỗi năm là tương đương với dòng chảy của tiền nước ngoài vào Trung Quốc.³⁴

Theo nhiều nguồn tin, vì Thủ tướng Zhu Rongji thúc đẩy việc tổ chức lại cơ cấu các xí nghiệp quốc doanh và tư nhân hoá những xí nghiệp không cần thiết, ông đã bị chống đối mạnh liệt. Và ngày 30 tháng 6 năm 1999, một ngày sau khi có tin đồn là ông Zhu đã nộp đơn từ chức, Chủ tịch Giang Trạch Dân, một nhân vật thường ủng hộ ông Zhu, đọc một bài diễn văn đả kích rất mạnh ý kiến tư nhân hoá các xí nghiệp quốc doanh.³⁵ Việc đấu tranh nội bộ của các nhà lãnh đạo TQ và những cải tổ công nghiệp và tài chính nữa vơi của họ cho biết rằng họ không có khả năng giải quyết các mâu thuẫn nảy sinh từ chiến lược phát triển gọi là “kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa” của họ. Chiến lược này đến nay đã mua chuộc được số đông đảng viên, quan chức và dân cư thị thành, nhưng nó đã gây bao hậu quả xấu cho dân nghèo ở thành thị và đa số nông dân. Mỗi năm có hàng ngàn cuộc biểu tình chống đối của nông dân và bao nhiêu cuộc đàn áp đẫm máu.³⁶ Thủ tướng Zhu Rongji, trong cuộc điều trần trước Quốc hội đầu tháng 3 năm 1999 đã tỏ ra rất lo lắng là giới cầm quyền địa phương không đối phó với các cuộc biểu tình của nông dân một cách khéo léo và vì thế sẽ gây thêm nhiều hỗn loạn xã hội. Ông ta nhắc nhở là không nên dùng những thủ đoạn độc tài chống lại nhân dân.³⁷

Cổ xe Trung Quốc như thế đó. Đại tu có nghĩa là cắt chỗ này lấp chỗ kia, nhiều nơi mục nát vẫn chưa sửa, xăng dầu đang chảy tuối tung, và người lái thì cà giạt: đang chạy trên xa lộ nhưng nói là định hướng đường mòn. Còn cổ xe Việt Nam thì sao? Nhìn từ Mỹ quốc xa vạn dặm thì tôi thấy nó hao hao giống xe Trung Quốc, nhưng thấy có nhiều điều có vẻ khả quan hơn. Tôi xin nêu ra một vài ví dụ khả quan sau đây:

Trước hết là Việt Nam chỉ có hơn 5500 xí nghiệp quốc doanh thay vì hơn 100 ngàn như ở TQ. Trong 3 tháng đầu năm 1999 sản xuất của các xí nghiệp này tăng khoảng 4,4% so với quý một của năm 1998, không khác xa lắm với tăng trưởng trong các khu vực phi quốc doanh là 5,8% trong cùng giai đoạn. Cộng hết cả lại thì tăng trưởng trong khu vực công nghệ là 9,4 trong quý đầu năm 1999 so với cùng thời kỳ năm trước đó. Thành quả này cũng tương đối khá so với khác nước bị khủng hoảng trong khu vực. Tuy cuộc một cuộc điều tra 800 xí nghiệp quốc doanh và tư nhân của Phòng Thương Mại Việt Nam cho biết là chỉ có 47% các xí nghiệp đó làm lời trong năm 1998 thay vì 65% trong năm 1997 và nói rằng nhiều xí nghiệp bị khó khăn nghiêm trọng, tỷ lệ này vẫn tốt hơn bên Trung Quốc. Nên nhớ thêm rằng Ngân Hàng Thế Giới đã ước tính là ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng trong vùng làm cho Việt Nam mất khoảng 3 tỷ đô, hay là bằng 12% tổng sản phẩm quốc nội, năm 1998 (theo thiếu ý là hơi cao) vì các dòng chảy đầu tư nước ngoài đã ít đi và vì giá trị xuất khẩu giảm xuống.

³⁴ Liu Binyan và Perry Link, như trên, trang 20-21.

³⁵ *Business Week*, ngày 19 tháng 7 năm 1999, trang 67.

³⁶ Muốn biết chi tiết, xem: *Seattle Times*, ngày 8 tháng 5 năm 1994 trang A16, ngày 25 tháng 9 năm 1994, trang A16; *Far Eastern Economic Review*, ngày 27 tháng 5 năm 1999, trang 12-13; *The New York Times*, ngày 17 tháng 6 năm 1999.

³⁷ *Far Eastern Economic Review*, ngày 18 tháng 3 năm 1999, trang 26.

Vấn đề khả quan thứ hai ở Việt Nam là các xí nghiệp quốc doanh chỉ thiếu các ngân hàng khoảng 50% tổng số tiền cho vay và tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng cũng ít hơn ở TQ. Tháng 11 năm 1998 Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam có đưa ra bản báo cáo rằng tỷ lệ nợ quá hạn (tức là ít nhất quá 6 tháng mà chưa trả) là 9,4% ở bốn ngân hàng quốc doanh---Ngân Hàng Ngoại Thương (Vietcom Bank), Ngân Hàng Kỹ Nghệ và Thương Mại (Incom Bank), Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển và Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn--- và 16,6% ở 52 ngân hàng thương mại. Nợ quá hạn của Vietcom Bank, tức là ngân hàng chính, ở vào khoảng 14,5% và của Incom Bank là 18,6%. Khoảng 80% tiền cho vay là của 4 ngân hàng quốc doanh, và 52 ngân hàng thương mại chỉ cho vay có 10%. Số nợ quá hạn của các ngân hàng thương mại đến độ hơn 800 triệu đô Mỹ và nợ quá hạn ở các ngân hàng quốc doanh ước tính là khoảng 4 tỷ đô. Năm 1998 tất cả tiền cho vay của các ngân hàng tăng 19% và tổng cộng là hơn 8 tỷ 4 đô la, phần lớn là cho vay ngắn hạn. Nếu 25% của tiền cho vay này là nợ xấu và không lấy lại được thì giá phải trả (lẽ dĩ nhiên là bởi chính phủ dùng tiền thuế của nhân dân) cũng không hơn 5% tổng sản lượng quốc dân, và có thể trả rải rác ra trong nhiều năm. So sánh với những khủng hoảng ngân hàng của các nước khác trong khu vực thì cái giá phải trả cho các món nợ xấu không thể lấy lại được ở Việt Nam tương đối không lớn.

Tôi có thể đưa thêm hàng chục ví dụ khác chứng minh rằng tuy các vấn đề của Việt Nam mới nhìn qua thì trông giống như ở bên Trung Quốc, nhưng xét kỹ thì có phần khả quan hơn. Hai ví dụ về xí nghiệp quốc doanh và ngân hàng ở trên cho thấy là vấn đề chưa nghiêm trọng lắm, trở lực không lớn bằng ở Trung Quốc và vì thế Việt Nam có cơ hội và khả năng giải quyết vấn đề dễ hơn, nhanh hơn, và gọn hơn TQ. Cho nên tôi thiết nghĩ Việt Nam không nên đi theo bánh xe của Trung Quốc và cũng không nên đi theo bánh xe của Nam Hàn. Chính phủ Việt Nam hiện nay có chính sách giống như Trung Quốc là không muốn tư nhân hoá (hay cổ phần hoá) các xí nghiệp quốc doanh lớn không có hiệu quả kinh tế. Trong khi đó thì Việt Nam lại đang muốn dồn thêm các xí nghiệp lớn và vừa thành những tổng công ty theo kiểu chaebol của Nam Hàn, nói rằng để có thể cạnh tranh với những nước khác trong khu vực và với thị trường thế giới. Các chaebol đã góp phần không nhỏ vào việc gây khủng hoảng cho Nam Hàn và còn đang làm cho nước ấy điều đúng. Muốn cho có thể cạnh tranh hữu hiệu ở bất cứ trên thị trường nào thì ít nhất giá thành sản xuất cũng phải rẻ hơn của người khác. Theo báo cáo của Ngân Hàng Thế Giới thì cần đến 18 ngàn đô la đầu tư mới tạo được một việc làm trong xí nghiệp quốc doanh ở Việt Nam, trong khi chỉ cần có 800 đô la để tạo một việc làm trong một xí nghiệp tư nhân hay hợp tác xã cỡ nhỏ và vừa. Nếu con số này là chính xác thì rõ ràng chính sách hiện tại sẽ tạo thêm nợ nần cho ngân hàng và cho đất nước và ngăn cản phương cách tạo công ăn việc làm hữu hiệu hơn.

Nói tóm lại, khó khăn ở Việt Nam tuy lớn nhưng chưa nghiêm trọng bằng ở các nước láng giềng trong khu vực. Các trở lực cơ cấu kinh tế và xã hội không phải là nan giải. Vấn đề chính là vấn đề nhận thức, hay nói theo kiểu vừa Mao-ít vừa nông dân của thời kỳ không xa mấy trước đây là: “Tư tưởng không thông, vác tầm vong cũng nặng.” Chính phủ cần xác định tình trạng khách quan của Việt Nam hiện nay là gì và vai trò rất cần thiết nhất của mình là gì. Trong giai đoạn quá khứ rất gần đây tình trạng chiến tranh lạnh tạo điều kiện cho mô hình phát triển châu Á và chính phủ ở các nước điều khiển hầu hết mọi hoạt động kinh tế và chính trị. Cuộc khủng hoảng gần đây chứng minh rằng mô hình đó đã thật sự phá sản. Nhưng cơ chế thị trường tự do theo chủ nghĩa tự do kiểu mới

cũng đã giúp phân gây ra khủng hoảng cho những nước không có thể chế hướng dẫn và trợ giúp thị trường để cho nó có thể hoạt động hoàn hảo hơn. Thị trường không phải là giải pháp cho mọi vấn đề phát triển. Thị trường chỉ là một cơ chế giúp cho việc phân phối tài nguyên và của cải hữu hiệu hơn. Nhưng nó không có định hướng và không có mục tiêu. Nhiều khi nó còn cản trở mục tiêu nữa. Vai trò tối quan trọng của chính phủ ở bất cứ nước nào là giúp đạt mục tiêu và định hướng, là tạo điều kiện dễ dàng để cho cơ chế thị trường có thể phát triển hữu hiệu. Nếu mục tiêu của chính phủ Việt Nam là một nền “kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa” thì trước tiên là phải giúp cho nhân dân có tất cả các cơ hội thành lập các cơ chế và thể chế để làm cho thị trường hoạt động hữu hiệu hơn. Định hướng xã hội nghĩa là làm sao đem lợi ích xã hội đến cho đa số dân chúng chứ không phải là giữ khăng khăng tài sản chung của đất nước cho bất cứ một thiểu số nào. Nếu các xí nghiệp quốc doanh, chẳng hạn, gây gánh nặng cho toàn dân vì lỗ lả quá lớn và nếu tư nhân hoá các cơ sở này sẽ đem đến công ăn việc làm cho nhiều người hơn và giúp cho sản xuất hữu hiệu hơn thì việc đó đạt được mục tiêu mà chính phủ đã đặt ra. Trong tình trạng chính phủ các nước trong khu vực còn đang bối rối và tê liệt vì cuộc khủng hoảng, mà ảnh hưởng lâu dài và khó giải quyết nhất là chính trị và xã hội, thì Việt Nam có cơ hội vượt lên và vượt qua mọi trở ngại nếu các nhà lãnh đạo đất nước cứng tay lái và định hướng cho đúng.